

Tổng ôn Mệnh đề quan hệ (Relative Clauses) và Rút gọn Mệnh đề

I. Định nghĩa và Chức năng của Mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ (Relative Clause) là một mệnh đề phụ được dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đứng ngay trước nó (gọi là tiền tố - antecedent). Mệnh đề quan hệ được nối với mệnh đề chính bằng các đại từ quan hệ (who, whom, which, that, whose) hoặc trạng từ quan hệ (where, when, why).

Ví dụ:

- The man **who is talking to my father** is my new boss. (Người đàn ông đang nói chuyện với bố tôi là sếp mới của tôi.)

II. Các Đại từ quan hệ (Relative Pronouns)

Đại từ quan hệ đứng ngay sau danh từ hoặc đại từ mà nó thay thế và có chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Đại từ	Thay thế cho	Chức năng	Ví dụ
WHO	Danh từ chỉ người	Chủ ngữ	The girl who won the prize is my sister.
WHOM	Danh từ chỉ người	Tân ngữ	The man whom you met yesterday is a doctor.
WHICH	Danh từ chỉ vật, con vật, hoặc cả một mệnh đề	Chủ ngữ / Tân ngữ	This is the book which I like best.
THAT	Người, vật (trong MĐQH xác định)	Chủ ngữ / Tân ngữ	The car that is parked over there is mine.
WHOSE	Chỉ sự sở hữu cho người và vật	Thay thế cho tính từ sở hữu	The boy whose bicycle was stolen went to the police.

1. WHO

Công thức: ...N (person) + WHO + V + O...

Dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, làm **chủ ngữ** trong mệnh đề quan hệ.

- The student **who gets the highest score** will receive a scholarship.
- I want to meet the woman **who wrote this novel**.

2. WHOM

Công thức: ...N (person) + WHOM + S + V...

Dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, làm **tân ngữ** trong mệnh đề quan hệ. Trong văn nói thân mật, 'whom' thường được thay bằng 'who' hoặc được lược bỏ.

- The professor **whom I admire** is retiring this year.
- The girl **whom he fell in love with** left him after a few months.

3. WHICH

Công thức (Chủ ngữ): ...N (thing) + WHICH + V + O...

Công thức (Tân ngữ): ...N (thing) + WHICH + S + V...

Dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật, con vật. 'Which' còn được dùng để thay thế cho cả một mệnh đề đứng trước nó, và trong trường hợp này, trước 'which' luôn có dấu phẩy.

- The laptop **which is on the table** is new. (Làm chủ ngữ)
- I lost the watch **which my mother gave me**. (Làm tân ngữ)
- He passed the exam, **which made his parents very happy**. (Thay thế cho cả mệnh đề 'He passed the exam')

4. THAT

Là đại từ quan hệ có thể thay thế cho **who, whom, which** trong **mệnh đề quan hệ xác định**.

Các trường hợp bắt buộc dùng 'THAT':

- Khi tiền tố là một danh từ hỗn hợp (gồm cả người và vật): *She talked about the people and places **that** she had visited.*
- Sau các hình thức so sánh nhất: *This is the most interesting book **that** I have ever read.*
- Sau các từ: *the first, the last, the only, the very*: *He was the first man **that** flew into space.*
- Sau các đại từ bất định: *all, some, any, few, little, none, everything, something...*: *I will tell you something **that** is very important.*

Các trường hợp không được dùng 'THAT':

- Trong mệnh đề quan hệ không xác định (có dấu phẩy).
- Ngay sau giới từ.

5. WHOSE

Công thức: ...N (person/thing) + WHOSE + Noun + V...

Dùng để chỉ sự sở hữu cho cả người và vật. Theo sau 'whose' luôn là một danh từ.

- The man **whose car was stolen** called the police.
- I bought a book **whose cover is beautifully designed.**

III. Các Trạng từ quan hệ (Relative Adverbs)

1. WHERE

Công thức: ...N (place) + WHERE + S + V... (WHERE = in/on/at + which)

Thay thế cho trạng từ hoặc cụm giới từ chỉ nơi chốn.

- This is the house **where I was born.** (= in which I was born)
- Do you know the coffee shop **where we first met?** (= at which we first met)

2. WHEN

Công thức: ...N (time) + WHEN + S + V... (WHEN = on/in/at + which)

Thay thế cho trạng từ hoặc cụm giới từ chỉ thời gian.

- I will never forget the day **when I graduated.** (= on which I graduated)
- Summer is the season **when the weather is hottest.**

3. WHY

Công thức: ...the reason + WHY + S + V... (WHY = for which)

Dùng để chỉ lý do, thường đứng sau danh từ 'the reason'.

- Please tell me the reason **why you were absent yesterday.** (= for which you were absent)
- That's the reason **why she didn't want to come.**

IV. Phân loại Mệnh đề quan hệ

1. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining Relative Clauses)

Là mệnh đề cần thiết để xác định danh từ đứng trước nó. Nếu không có mệnh đề này, câu sẽ không rõ nghĩa. Mệnh đề này không được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.

- The woman **who lives next door** is a famous singer. (Nếu bỏ 'who lives next door', ta không biết 'người phụ nữ' nào)
- I like the paintings **that are in this gallery**.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining Relative Clauses)

Là mệnh đề chỉ cung cấp thêm thông tin về một danh từ đã được xác định rõ. Mệnh đề này không nhất thiết phải có trong câu. Nó luôn được tách khỏi mệnh đề chính bằng dấu phẩy (hoặc dấu gạch ngang).

Lưu ý: Không dùng đại từ quan hệ 'that' trong mệnh đề này.

- My father, **who is 50 years old**, plays tennis every weekend. (Danh từ 'My father' đã xác định)
- Ha Long Bay, **which is a UNESCO World Heritage Site**, attracts millions of tourists.

V. Lược bỏ Đại từ quan hệ (Omission of Relative Pronouns)

Ta có thể lược bỏ các đại từ quan hệ **who, whom, which, that** khi chúng đóng vai trò **tân ngữ** trong **mệnh đề quan hệ xác định**.

Công thức: ...N + (WHO/WHOM/WHICH/THAT) + S + V...

- The movie (**which**) we watched last night was fantastic.
- The man (**whom**) she is talking to is her brother.

Lưu ý: Không được lược bỏ khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ hoặc trong mệnh đề quan hệ không xác định.

VI. Mệnh đề quan hệ có giới từ

Khi động từ trong mệnh đề quan hệ đi kèm với một giới từ, giới từ đó có thể đứng ở hai vị trí:

1. **Đứng trước đại từ quan hệ (whom, which):** Đây là cách dùng trang trọng. Không dùng 'who' hoặc 'that' sau giới từ.

Công thức: ...N + preposition + WHOM/WHICH + S + V...

- The man **to whom I spoke** was very helpful.
- This is the project **on which we have been working**.

2. **Đứng cuối mệnh đề quan hệ:** Đây là cách dùng phổ biến và thân mật hơn.

Công thức: ...N + WHO/WHICH/THAT + S + V + preposition...

- The man (**who**) I spoke **to** was very helpful.
- This is the project (**that**) we have been working **on**.

VII. Rút gọn Mệnh đề quan hệ (Reduced Relative Clauses)

Để câu văn ngắn gọn và súc tích hơn, ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng các cách sau:

1. Dùng Cụm phân từ hiện tại (Present Participle Phrase - V-ing)

Điều kiện: Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể **chủ động**.

Cách rút gọn: Bỏ đại từ quan hệ, bỏ trợ động từ (nếu có) và chuyển động từ chính về dạng **V-ing**.

- The man **who is sitting over there** is my uncle.
→ The man **sitting over there** is my uncle.
- The girl **who works at this company** is very friendly.
→ The girl **working at this company** is very friendly.

2. Dùng Cụm phân từ quá khứ (Past Participle Phrase - V3/ed)

Điều kiện: Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể **bị động** (be + V3/ed).

Cách rút gọn: Bỏ đại từ quan hệ và động từ 'to be', giữ lại **V3/ed**.

- The book **which was written by Nguyen Nhat Anh** is very popular.
→ The book **written by Nguyen Nhat Anh** is very popular.
- The goods **that are imported from China** are cheap.
→ The goods **imported from China** are cheap.

3. Dùng Cụm động từ nguyên mẫu có 'to' (To-infinitive Phrase)

Điều kiện: Khi danh từ đứng trước được bổ nghĩa bởi các từ như **the first, the second, the last, the only, so sánh nhất**, hoặc mệnh đề dùng để chỉ mục đích, sự cho phép.

Cách rút gọn: Bỏ đại từ quan hệ, (bỏ chủ ngữ nếu trùng), chuyển động từ về dạng **to + V (nguyên mẫu)**.

- Yuri Gagarin was the first man **who flew into space**.
→ Yuri Gagarin was the first man **to fly into space**.
- This is the best hotel **that you can choose**.
→ This is the best hotel **for you to choose**. (Khi chủ ngữ hai mệnh đề khác

nhau)

- I have a lot of homework **that I must do**.

→ I have a lot of homework **to do**.

4. Dùng Cụm danh từ (Noun Phrase)

Điều kiện: Khi mệnh đề quan hệ có cấu trúc **S + be + Noun/Noun Phrase** (dùng để giải thích, định nghĩa cho tiền tố).

Cách rút gọn: Bỏ đại từ quan hệ và động từ 'to be', giữ lại cụm danh từ. Cụm danh từ này được gọi là đồng vị ngữ (appositive), thường đứng giữa hai dấu phẩy.

- Football, **which is a popular sport**, is played all over the world.
→ Football, **a popular sport**, is played all over the world.
- We visited Hue, **which was the ancient capital of Vietnam**.
→ We visited Hue, **the ancient capital of Vietnam**.